

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				2,660			729.2			1,930.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			99	3,663,000	37,000	23	851,000	37,000	76	2,812,000
	Được chi trong ngày				3,665,660			851,729.2			2,813,930.8
	Đã chi trong ngày				3,666,490			852,200			2,814,290
	Đi chợ				3,666,490			852,200			2,814,290
1	Bầu	Kg	34,700	1	34,700	34,700	0.2	6,940	34,700	0.8	27,760
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Ngò rí	Kg	87,200	0.2	17,440	87,200	0.1	8,720	87,200	0.1	8,720

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	1	184,800	184,800	0.3	55,440	184,800	0.7	129,360
6	Hành lá	Kg	52,500	0.5	26,250	52,500	0.1	5,250	52,500	0.4	21,000
7	Nạc dăm	Kg	194,300	2	388,600	194,300	0.5	97,150	194,300	1.5	291,450
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.1	546,000	260,000	0.7	182,000	260,000	1.4	364,000
9	Gạo tẻ	Kg	25,200	9	226,800	25,200	1.5	37,800	25,200	7.5	189,000
10	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.2	11,140	55,700	0.8	44,560
11	Cải thìa	Kg	50,400	1.5	75,600	50,400	0.2	10,080	50,400	1.3	65,520
12	Chuối cau	Kg	26,800	5	134,000	26,800	0.5	13,400	26,800	4.5	120,600
13	Mực tươi	Kg	340,200	1.7	578,340	340,200	0.5	170,100	340,200	1.2	408,240
14	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
15	Miến khô Phú Hương	Kg	203,500	0.84	170,940	203,500	0.14	28,490	203,500	0.7	142,450
16	Bông cải xanh	Kg	73,500	0.2	14,700	73,500	0.1	7,350	73,500	0.1	7,350

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
18	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
19	Thịt bò	Kg	372,800	1	372,800	372,800	0.1	37,280	372,800	0.9	335,520
20	Thịt ba chỉ	Kg	219,500	2	439,000	219,500	0.4	87,800	219,500	1.6	351,200
21	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
22	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
23	Murop	Kg	42,000	0.5	21,000	0	0	0	42,000	0.5	21,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					79,476,830			17,796,585			61,680,245
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				2,148			481			1,667	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					79,476,000			17,797,000			61,679,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					79,476,830			17,796,585			61,680,245

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chênh lệch cuối ngày				-830			-470.8			-359.2

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà